|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN TÂN HỒNG  **TRƯỜNG TH TÂN THÀNH B1**  Số: 216/KH-THTTB1 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Tân Thành B, ngày 21 tháng 9 năm 2021* |

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG**

**Năm học 2021 – 2022**

**I. Căn cứ xây dựng kế hoạch**

*Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH, ngày 07/6/2021 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường cấp tiểu học;*

*Hướng dẫn số 1050/HD-PGDĐT ngày 03/9/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc* ***t****hực hiện Kế hoạch thời gian năm học**2021-2022 đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông;*

*Hướng dẫn số 1150/HD-PGDĐT, ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Tân Hồng về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ chuyên môn cấp tiểu học năm học 2021 – 2022;*

*Căn cứ vào kết quả đạt được từ năm 2020-2021 và tình hình thực tế của Nhà trường và địa phương.*

Trường Tiểu học Tân Thành B1 xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2021 - 2022 như sau:

**II. Điều kiện thực hiện chương trình năm học 2021-2022**

**1. Đặc điểm tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương**

1.1. Thuận lợi

- Xã Tân Thành B là đơn vị thuộc vùng ven của huyện Tân Hồng. Mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, song với sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, sâu sát của Đảng ủy, giám sát kịp thời của Hội đồng nhân dân xã, cùng với tinh thần trách nhiệm cao của các cấp, các ngành, sự đồng lòng, quyết tâm của Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của xã trong thời gian qua đạt nhiều kết quả quan trọng.

- Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, sự đồng thuận của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, sự tín nhiệm của cha mẹ học sinh.

- Trường nằm trên địa bàn xã Tân Thành B là xã nông thôn mới nên việc đầu tư cơ sở vật chất là cơ hội để nhà trường tích cực tham mưu các cấp.

1.2. Khó khăn

- Đa số phụ huynh học sinh nơi đây thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, gia đinh khó khăn, cha mẹ đi làm ăn xa, …nên việc quan tâm đến giáo dục còn nhiều hạn chế.

**-** Tình hình dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona đang diễn biến phức tạp tại địa phương nên ảnh hưởng nhiều đến việc thực hiện chương trình GDPT 2018 trong năm học 2021-2022 (kể cả chất lượng giáo dục).

- Nhiều học sinh (44 em), sau khi nghỉ hè theo cha mẹ đi làm ăn xa ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, …nên khi tựu trường, các em gặp rất nhiều khó khăn khi trở về quê do dịch Covid-19.

**2. Đặc điểm tình hình nhà trường năm học 2021-2022**

*2.1. Đặc điểm học sinh của trường*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối lớp** | **Số lớp** | **Học sinh** | | **Tỉ lệ HS/**  **lớp** | **Số HS khuyết tật** | **Hộ nghèo,**  **cận nghèo; GĐ chính sách** | **HS học 2 buổi/**  **ngày** | **Ghi**  **chú** |
| **Tổng số** | **Nữ** |
| Một | 4 | 72 | 36 | 18 | 4 | 05 |  |  |
| Hai | 4 | 72 | 39 | 18,0 | 3 | 04 |  |  |
| Ba | 4 | 82 | 45 | 20,5 | 3 | 07 |  |  |
| Bốn | 4 | 92 | 46 | 23,0 | 2 | 11 |  |  |
| Năm | 3 | 82 | 44 | 27,3 | 1 | 09 |  |  |
| **Cộng** | **19** | **400** | **210** | **21,0** | **13** | **36** |  |  |

Năm học 2021-2022, nhà trường có 19 lớp, gồm 400 học sinh, trong đó nữ là 210 em.

Số lớp được học 2 buổi/ngày là 08 lớp, với số học sinh là 144 em. Số lớp học 1 buổi/ngày là 11 lớp, với 256 em.

Toàn trường có 13 học sinh khuyết tật, nhiều hơn năm học trước 4 em và 94 học sinh có hoàn cảnh khó khăn; tỉ lệ bình quân: 21 em/lớp.

Năm học 2020-2021, số học sinh được xét Hoàn thành chương trình lớp học là 394 em, tỉ lệ 98,5%; Số học sinh Chưa hoàn thành chương trình lớp học là 06 em, tỉ lệ 1,5%.

*2.2. Tình hình đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đội ngũ** | **Tổng số** | **Nữ** | **Trình độ đào tạo** | | | | | | | |
| **Thạc sỹ** | | **Đại học** | | **Cao đẳng** | | **Dưới CĐ** | |
| ***SL*** | ***TL*** | ***SL*** | ***TL*** | ***SL*** | ***TL*** | ***SL*** | ***TL*** |
| 1 | CBQL | **3** | 0 | 0 | 0 | 3 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | GV tiểu học | **19** | 9 | 0 | 0 | 18 | 94,7 | 01 | 5,3 | 0 | 0 |
| 3 | GV dạy chuyên | **5** | 2 | 0 | 0 | 05 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | GV TPT Đội | **1** | 0 | 0 | 0 | 1 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Nhân viên | **5** | 3 | 0 | 0 | 1 | 20 | 0 | 0 | 4 | 80 |
| **Cộng** | | **33** | **14** | **0** | **0** | **28** | **84,8** | **01** | **3,0** | **4** | **12,1** |

- Tổng số cán bộ, giáo viên, công nhân viên nhà trường: 32 người (14 nữ) trong đó: BGH: 3, GV: 25, CNV: 4 và 1 bảo vệ.

- Trình độ chuyên môn của CBQL và giáo viên: 96,4% (27/28) đạt chuẩn sư phạm theo Luật Giáo dục 2019. Cụ thể: 27 CBQL và GV đạt trình độ Đại học, 01 GV Cao đẳng sư phạm. Hiện nay, 01 giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn đang theo học nâng cao trình độ ở trường Đại học Đồng Tháp, dự kiến năm 2022 sẽ tốt nghiệp Đại học.

- Tỉ lệ giáo viên: 1,31 GV/lớp (25 GV/19 lớp).

- Năm học 2021-2022, nhà trường còn thiếu 01 giáo viên Tin học; Đội ngũ nhân viên của nhà trường chưa đầy đủ về số lượng (thiếu 01 nhân viên Thiết bị). Tất cả nhân viên đều đảm bảo về trình độ đào tạo.

- Số lượng đảng viên là 18 đ/c đạt tỷ lệ 56%.

*2.3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; điểm trường, lớp ghép; cơ sở vật chất thực hiện bán trú, nội trú*

1. Cơ sở vật chất:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Điểm trường** | **Số phòng** | | **Số lớp** | **Số HS** | **Số lớp 2 buổi/ngày** | **Ghi chú** |
| **P. học** | **P. chức năng** |
| 1 | Điểm chính | 13 | 7 | 11 | 236 | 4 |  |
| 2 | Điểm Rộc Muống | 2 | 0 | 2 | 32 | 2 |  |
| 3 | Điểm Sa Rài | 4 | 1 | 6 | 132 | 2 |  |
| **Cộng** | | **19** | **11** | **19** | **400** | **8** |  |

- Trường có 03 điểm trường, cụ thể:

+ Điểm chính gồm 11 lớp, có 236 học sinh.

+ Điểm Rộc Muống gồm 02 lớp, có 32 học sinh (chỉ có lớp 1 và lớp 2).

+ Điểm chính gồm 06 lớp, có 132 học sinh.

- Trường có 19 phòng học , trong đó có 3 phòng học dành cho các môn và 7 phòng chức năng, gồm: Phòng thư viện: 01, Phòng thiết bị 01, Phòng làm việc khác: 05 phòng (phòng Hiệu trưởng; phòng P. Hiệu trưởng; phòng Đội; Văn phòng và Phòng Y tế).

- Cơ sở vật chất nhà trường còn thiếu chưa đáp ứng cho việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày (phòng học chưa đáp ứng việc tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho tất cả các lớp).

b) Thiết bị dạy học:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thiết bị dạy học (môn/khối lớp)** | **SL hiện có** | **Đủ** | **Thiếu** | **Ghi chú** |
| 1 | Khối lớp 1 | 5 bộ | X |  |  |
| 2 | Khối lớp 2 | 5 bộ | X |  |  |
| 3 | Khối lớp 3 | 2 |  | X | Do đã hư hỏng |
| 4 | Khối lớp 4 | 2 |  | X | Do đã hư hỏng |
| 5 | Khối lớp 5 | 2 |  | X | Do đã hư hỏng |
| 6 | Ti vi màn hình lớn | 04 |  | X | Thiếu 15 chiếc |
| 7 | Phòng máy tính dạy Tin học | 16 bộ |  | X |  |
| 8 | Máy chiếu | 02 |  | X | Chưa đáp ứng nhu cầu GV. |
| 9 | Phòng học Anh văn | 1 |  | X |  |

- Thiết bị dạy học còn thiếu nhiều ở các khối lớp 3,4,5 do hư hỏng. Đối với lớp 1 đầy đủ, lớp 2 chuẩn bị nhận thiết bị dạy học trong đầu năm của năm học 2021-2022.

- Các phòng học từ lớp 2 đến lớp 5 chưa trang bị được ti vi màn hình lớn.

*2.4. Sách giáo khoa được sử dụng tại đơn vị*

a) Đối với lớp 1, sử dụng bộ sách giáo khoa “Chân trời sáng tạo” do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát hành, gồm: Tiếng Việt 1 (tập 1,2), Toán 1(tập 1,2), Đạo đức 1, Tự nhiên và Xã hội 1, Hoạt động trải nghiệm 1, Giáo dục thể chất 1 , Âm nhạc 1, Mĩ thuật 1, tiếng Anh lớp 1.

b) Đối với lớp 2, sử dụng bộ sách giáo khoa lớp 2 – Bộ Chân trời sáng tạo, do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát hành, cụ thể: Tiếng Việt 2-Tập 1, Tiếng Việt 2-Tập 2, Toán 2-Tập 1, Toán 2-Tập 2, Đạo đức 2, Tự nhiên và Xã hội 2, Giáo dục thể chất 2, Âm nhạc 2, Mĩ thuật 2 và Hoạt động trải nghiệm 2, tiếng Anh lớp 2.

c) Đối với lớp 3, 4, 5 sử dụng bộ sách giáo khoa do Bộ GDĐT biên soạn, cụ thể:

- Lớp 3: Tiếng Việt 3-Tập 1, Tiếng Việt 3-Tập 2, vở Tập viết 3-Tập 1, Vở Tập Viết 3-Tập 2, Toán 3, Tự nhiên và Xã hội 3, tiếng Anh lớp 3.

- Lớp 4: Tiếng Việt 4-Tập 1, Tiếng Việt 4-Tập 2, Toán 4, Đạo đức 4, Khoa học 4, Lịch sử và Địa lí 4, Âm nhạc 4, Mĩ Thuật 4, Kĩ thuật 4, tiếng Anh lớp 4.

- Lớp 5: Tiếng Việt 5-Tập 1, Tiếng Việt 5-Tập 2, Toán 5, Đạo đức 5, Khoa học 5, Lịch sử và Địa lí 5, Âm nhạc 5, Mĩ Thuật 5, Kĩ thuật 5, tiếng Anh lớp 5.

**III. Mục tiêu giáo dục năm học 2021-2022**

1. **Mục tiêu chung**

1.1 Năm học 2021 – 2022, tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kép với mục tiêu: tăng cường, tích cực thực hiện các giải pháp phòng chống dịch Covid-19 và bảo đảm hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học phù hợp với diễn biến tình hình dịch bệnh xảy ra tại địa phương; tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (Chương trình giáo dục phổ thông 2018) đối với lớp 1, lớp 2; Thực hiện các nội dung theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông bảo đảm chất lượng, hiệu quả, đúng lộ trình.

1.2 Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục tiểu học.

1.3 Triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1, lớp 2 năm học 2021 - 2022 đảm bảo chất lượng, hiệu quả; chuẩn bị các điều kiện đảm bảo triển khai thực hiện chương trình đối với lớp 3 từ năm học 2022 - 2023. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 (Chương trình giáo dục phổ thông 2006) từ lớp 3 đến lớp 5.

1.4 Tạo điều kiện để giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục tham gia bồi dưỡng Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình; bồi dưỡng nâng cao năng lực triển khai các nhiệm vụ cho giáo viên đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm; tạo điều kiện cho giáo viên tham gia bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học; tham gia bồi dưỡng cho 100% giáo viên dạy học lớp 3 về các nội dung bồi dưỡng theo quy định của Bộ GDĐT và hướng dẫn sử dụng sách giáo khoa lớp 3 cho năm học 2022 - 2023.

1.5. Đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; yêu cầu giáo viên khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển năng lực, phẩm chất học sinh. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị hoạt động giáo dục của nhà trường; đảm bảo tính dân chủ, công khai, thống nhất giữa các tổ chức trong nhà trường; phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

1.6.Tiếp tục triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Đề án nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn huyện Tân Hồng giai đoạn 2020-2025.

1. **Mục tiêu cụ thể**

2.1. Chủ động thực hiện các giải pháp khắc phục tác động của dịch Covid-19.

2.2. Thực hiện tốt công tác huy động học sinh đến trường, duy trì sĩ số học sinh, thực hiện phổ cập tiểu học và chống mù chữ.

2.3. Tổ chức thực hiện dạy học 2 buổi/ngày.Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học và tổ chức triển khai các nội dung giáo dục tích hợp gắn giáo dục nhà trường với thực tiễn cuộc sống. Thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch giáo dục nhằm đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và đánh giá học sinh tiểu học.

2.4. Tiếp tục thực hiện “Nói không với văn mẫu”. Dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

2.5. Thực hiện giáo dục đối với trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

2.6. Xây dựng nền nếp, kỷ cương và chất lượng, hiệu quả giáo dục trong nhà trường. Tập trung nâng cao chất lượng đại trà, đặc biệt chất lượng học sinh lớp 1.

2.7. Tổ chức dạy học tiếng Anh thời lượng 2 tiết/tuần cho học sinh lớp 1,2,3,4, 5 và tin học theo chương trình của Bộ GDĐT thời lượng 2 tiết/tuần cho học sinh lớp 3, 4, 5.

2.8. Tăng cường các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, trải nghiệm sáng tạo và giáo dục truyền thống qua các di tích lịch sử địa phương. Tổ chức rèn kỹ năng sống cho học sinh, giáo dục truyền thông bên ngoài nhà trường ít nhất 02 lần/học sinh/năm học.

2.9. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lí giáo dục về thực hiện CTGDPT 2018 đối với lớp 1, lớp 2 và chuẩn bị cho GV lớp 3.

2.10. Bồi dưỡng năng lực tin học và ngoại ngữ cho đội ngũ giáo viên. Tạo điều thuận lợi để 01 giáo viên học tập nâng cao trình độ sư phạm.

2.11. Tăng cường bồi dưỡng thường xuyên, đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn để nâng cao chất lượng đội ngũ. Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học.

2.12. Thực hiện Kiểm định chất lượng giáo dục và duy trì trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

2.13. Đổi mới công tác quản lý giáo dục.

**\* Chỉ tiêu cụ thể:**

*- Chỉ tiêu huy động học sinh ra lớp, duy trì sỉ số học sinh, phổ cập – chống mù chữ :*

+ Huy động và duy trì 100% học sinh trong độ tuổi đến trường (đặt biệt là trẻ em 6 tuổi (2015).

+ Duy trì sĩ số học sinh đảm bảo tỉ lệ 100%, không có học sinh bỏ học nửa chừng.

+ Tiếp tục thực hiện công tác phổ cập giáo dục tiểu học, chống mù chữ đảm bảo duy trì chuẩn mức độ 3.

*- Chỉ tiêu về phẩm chất, năng lực HS:*

**+ Khối 1**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phẩm chất/**  **năng lực** | **TSHS** | **Khối 1** | | | | | | **Ghi chú** |
| **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| **SL** | **TL** | **SL** | **TL** | **SL** | **TL** |
| Yêu nước | 72 | 62 | 86,1 | 10 | 13,8 | 0 | 0 | PC |
| Nhân ái | 72 | 62 | 86,1 | 10 | 13,8 | 0 | 0 | / |
| Chăm chỉ | 72 | 59 | 81,9 | 13 | 18,0 | 0 | 0 | / |
| Trung thực | 72 | 59 | 81,9 | 13 | 18,0 | 0 | 0 | / |
| Trách nhiệm | 72 | 59 | 81,9 | 13 | 18,0 | 0 | 0 | / |
| Tự chủ và tự học | 72 | 54 | 75,0 | 18 | 25,0 | 0 | 0 | NLC |
| Giao tiếp và hợp tác | 72 | 62 | 86,1 | 10 | 13,8 | 0 | 0 | / |
| GQVĐ và sáng tạo | 72 | 54 | 75,0 | 18 | 25,0 | 0 | 0 | / |
| Ngôn ngữ | 72 | 54 | 75,0 | 15 | 20,8 | 3 | 4,1 | NLĐT |
| Tính toán | 72 | 44 | 61,1 | 25 | 34,7 | 3 | 4,1 | / |
| Thẩm mĩ | 72 | 54 | 75,0 | 18 | 25,0 | 0 | 0 | / |
| Thể chất | 72 | 64 | 88,8 | 8 | 11,1 | 0 | 0 | / |

**+ Khối 2**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phẩm chất/**  **năng lực** | **TSHS** | **Khối 2** | | | | | | **Ghi chú** |
| **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| **SL** | **TL** | **SL** | **TL** | **SL** | **TL** |
| Yêu nước | 72 | 62 | 86,1 | 10 | 13,9 | 0 | 0 | PC |
| Nhân ái | 72 | 62 | 86,1 | 10 | 13,9 | 0 | 0 | / |
| Chăm chỉ | 72 | 65 | 90,3 | 7 | 9,7 | 0 | 0 | / |
| Trung thực | 72 | 65 | 90,3 | 7 | 9,7 | 0 | 0 | / |
| Trách nhiệm | 72 | 65 | 90,3 | 7 | 9,7 | 0 | 0 | / |
| Tự chủ và tự học | 72 | 60 | 83,3 | 12 | 16,7 | 0 | 0 | NLC |
| Giao tiếp và hợp tác | 72 | 65 | 90,3 | 7 | 9,7 | 0 | 0 | / |
| GQVĐ và sáng tạo | 72 | 60 | 83,3 | 12 | 16,7 | 0 | 0 | / |
| Ngôn ngữ | 72 | 58 | 80,6 | 14 | 19,4 | 0 | 0 | NLĐT |
| Tính toán | 72 | 58 | 80,6 | 14 | 19,4 | 0 | 0 | / |
| Thẩm mĩ | 72 | 60 | 83,3 | 12 | 16,7 | 0 | 0 | / |
| Thể chất | 72 | 65 | 90,3 | 7 | 9,7 | 0 | 0 | / |

**+ Khối 3**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năng lực/**  **Phẩm chất** | **TSHS** | **Khối 3** | | | | | | **Ghi chú** |
| **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| **SL** | **TL** | **SL** | **TL** | **SL** | **TL** |
| Tự phục vụ, tự quản | 82 | 52 | 63,4 | 30 | 36,6 | 0 | 0 | NL |
| Hợp tác | 82 | 52 | 63,4 | 30 | 36,6 | 0 | 0 | / |
| Tự học, GQVĐ | 82 | 52 | 63,4 | 30 | 36,6 | 0 | 0 | / |
| Chăm học, chăm làm | 82 | 54 | 65,9 | 28 | 34,1 | 0 | 0 | PC |
| Tự tin, trách nhiệm | 82 | 54 | 65,9 | 28 | 34,1 | 0 | 0 | / |
| Trung thực kỉ luật | 82 | 62 | 75,6 | 20 | 34,4 | 0 | 0 | / |
| Đoàn kết, yêu thương | 82 | 62 | 75,6 | 20 | 34,4 | 0 | 0 | / |

**+ Khối 4**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năng lực/**  **Phẩm chất** | **TSHS** | **Khối 4** | | | | | | **Ghi chú** |
| **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| **SL** | **TL** | **SL** | **TL** | **SL** | **TL** |
| Tự phục vụ, tự quản | 92 | 80 | 87,0 | 12 | 13,0 | 0 | 0 | NL |
| Hợp tác | 92 | 82 | 89,0 | 10 | 11,0 | 0 | 0 | / |
| Tự học, GQVĐ | 92 | 75 | 81,5 | 17 | 18,5 | 0 | 0 | / |
| Chăm học, chăm làm | 92 | 75 | 81,5 | 17 | 18,5 | 0 | 0 | / |
| Tự tin, trách nhiệm | 92 | 80 | 87,0 | 12 | 13,0 | 0 | 0 | / |
| Trung thực kĩ luật | 92 | 80 | 87,0 | 12 | 13,0 | 0 | 0 | / |
| Đoàn kết, yêu thương | 92 | 82 | 89,0 | 10 | 11,0 | 0 | 0 | / |

**+ Khối 5**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năng lực/**  **Phẩm chất** | **TSHS** | **Khối 5** | | | | | | **Ghi chú** |
| **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| **SL** | **TL** | **SL** | **TL** | **SL** | **TL** |
| Tự phục vụ, tự quản | 82 | 70 | 85,4 | 12 | 14,6 | 0 | 0 | NL |
| Hợp tác | 82 | 72 | 87,8 | 10 | 12,2 | 0 | 0 | / |
| Tự học, GQVĐ | 82 | 68 | 82,9 | 14 | 17,1 | 0 | 0 | / |
| Chăm học, chăm làm | 82 | 68 | 82,9 | 14 | 17,1 | 0 | 0 | PC |
| Tự tin, trách nhiệm | 82 | 70 | 85,4 | 12 | 14,6 | 0 | 0 | / |
| Trung thực kỉ luật | 82 | 70 | 85,4 | 12 | 14,6 | 0 | 0 | / |
| Đoàn kết, yêu thương | 82 | 72 | 87,8 | 10 | 12,2 | 0 | 0 | / |

*- Chất lượng các môn học và hoạt động giáo dục học sinh*

**+ Khối 1**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học và hoạt động giáo dục** | **TSHS** | **Khối 1** | | | | | |
| **HT tốt** | | **Hoàn thành** | | **Chưa HT** | |
| **SL** | **TL** | **SL** | **TL** | **SL** | **TL** |
| 1 | Tiếng Việt | 72 | 39 | 54,1 | 30 | 41,7 | 3 | 4,1 |
| 2 | Toán | 72 | 44 | 61,1 | 25 | 34,7 | 3 | 4,1 |
| 3 | Ngoại ngữ 1 | 0 | 0 |  | 0 |  | 0 | 0 |
| 4 | Tự nhiên và XH | 72 | 54 | 75,0 | 18 | 25,0 | 0 | 0 |
| 5 | GD thể chất | 72 | 59 | 81,9 | 13 | 18,0 | 0 | 0 |
| 6 | Âm nhạc | 72 | 44 | 61,1 | 25 | 34,7 | 0 | 0 |
| 7 | Mĩ thuật | 72 | 39 | 54,1 | 33 | 45,8 | 0 | 0 |
| 8 | HĐ trải nghiệm | 72 | 54 | 75,0 | 18 | 25,0 | 0 | 0 |
| 9 | Đạo đức | 72 | 59 | 81,9 | 13 | 18,0 | 0 | 0 |

**+ Khối 2**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học và hoạt động giáo dục** | **TSHS** | **Khối 2** | | | | | |
| **HT tốt** | | **Hoàn thành** | | **Chưa HT** | |
| **SL** | **TL** | **SL** | **TL** | **SL** | **TL** |
| 1 | Tiếng Việt | 72 | 42 | 58,3 | 30 | 41,7 | 0 | 0 |
| 2 | Toán | 72 | 48 | 66,7 | 24 | 33,3 | 0 | 0 |
| 3 | Ngoại ngữ 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Đạo đức | 72 | 62 | 86,1 | 10 | 13,9 | 0 | 0 |
| 5 | Tự nhiên và XH | 72 | 60 | 83,3 | 12 | 16,7 | 0 | 0 |
| 6 | GD thể chất | 72 | 52 | 72,2 | 20 | 27,8 | 0 | 0 |
| 7 | Âm nhạc | 72 | 45 | 62,5 | 27 | 37,5 | 0 | 0 |
| 8 | Mĩ thuật | 72 | 45 | 62,5 | 27 | 37,5 | 0 | 0 |
| 9 | HĐ trải nghiệm | 72 | 60 | 83,3 | 12 | 16,7 | 0 | 0 |

**+ Khối 3**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học và hoạt động giáo dục** | **TSHS** | **Khối 3** | | | | | |
| **HT tốt** | | **Hoàn thành** | | **Chưa HT** | |
| **SL** | **TL** | **SL** | **TL** | **SL** | **TL** |
| 1 | Tiếng Việt | 82 | 32 | 39,1 | 50 | 60,9 | 0 | 0 |
| 2 | Toán | 82 | 62 | 75,6 | 20 | 24,4 | 0 | 0 |
| 3 | Tự nhiên và XH | 82 | 60 | 73,2 | 22 | 26,8 | 0 | 0 |
| 4 | Đạo đức | 82 | 70 | 85,4 | 12 | 14,6 | 0 | 0 |
| 5 | Thủ công | 82 | 55 | 67,1 | 27 | 32,9 | 0 | 0 |
| 6 | Mĩ thuật | 82 | 55 | 67,1 | 27 | 32,9 | 0 | 0 |
| 7 | Âm nhạc | 82 | 55 | 67,1 | 27 | 32,9 | 0 | 0 |
| 8 | Thể dục | 82 | 52 | 63,4 | 30 | 36,6 | 0 | 0 |
| 9 | Anh văn | 82 | 45 | 54,8 | 37 | 45,2 | 0 | 0 |
| 10 | Tin học | 82 | 50 | 60,9 | 32 | 39,1 | 0 | 0 |

**+ Khối 4**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học và hoạt động giáo dục** | **TSHS** | **Khối 4** | | | | | |
| **HT tốt** | | **Hoàn thành** | | **Chưa HT** | |
| **SL** | **TL** | **SL** | **TL** | **SL** | **TL** |
| 1 | Tiếng Việt | 92 | 42 | 45,7 | 50 | 54,3 | 0 | 0 |
| 2 | Toán | 92 | 55 | 59,8 | 37 | 40,2 | 0 | 0 |
| 3 | Khoa học | 92 | 48 | 52,2 | 44 | 47,8 | 0 | 0 |
| 4 | Lịch sử - Địa lí | 92 | 48 | 52,2 | 44 | 47,8 | 0 | 0 |
| 5 | Đạo đức | 92 | 60 | 65,2 | 32 | 34,8 | 0 | 0 |
| 6 | Kĩ thuật | 92 | 50 | 54,3 | 42 | 45,7 | 0 | 0 |
| 7 | Mĩ thuật | 92 | 48 | 52,2 | 44 | 47,8 | 0 | 0 |
| 8 | Âm nhạc | 92 | 48 | 52,2 | 44 | 47,8 | 0 | 0 |
| 9 | Thể dục | 92 | 60 | 65,2 | 32 | 34,8 | 0 | 0 |
| 10 | Anh văn | 92 | 42 | 45,6 | 50 | 54,4 | 0 | 0 |
| 11 | Tin học | 92 | 50 | 54,3 | 42 | 45,7 | 0 | 0 |

**+ Khối 5**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học và hoạt động giáo dục** | **TSHS** | **Khối 5** | | | | | |
| **HT tốt** | | **Hoàn thành** | | **Chưa HT** | |
| **SL** | **TL** | **SL** | **TL** | **SL** | **TL** |
| 1 | Tiếng Việt | 82 | 37 | 45,1 | 45 | 54,9 | 0 | 0 |
| 2 | Toán | 82 | 45 | 54,9 | 37 | 45,1 | 0 | 0 |
| 3 | Khoa học | 82 | 42 | 51,2 | 40 | 48,8 | 0 | 0 |
| 4 | Lịch sử - Địa lí | 82 | 42 | 51,2 | 40 | 48,8 | 0 | 0 |
| 5 | Đạo đức | 82 | 60 | 73,2 | 22 | 36,8 | 0 | 0 |
| 6 | Kĩ thuật | 82 | 40 | 48,8 | 42 | 51,2 | 0 | 0 |
| 7 | Mĩ thuật | 82 | 40 | 48,8 | 42 | 51,2 | 0 | 0 |
| 8 | Âm nhạc | 82 | 40 | 48,8 | 42 | 51,2 | 0 | 0 |
| 9 | Thể dục | 82 | 52 | 63,4 | 30 | 36,6 | 0 | 0 |
| 10 | Anh văn | 82 | 37 | 45,1 | 45 | 54,9 | 0 | 0 |
| 11 | Tin học | 82 | 42 | 51,2 | 40 | 48,8 | 0 | 0 |

**- Chỉ tiêu về kết quả giáo dục**

**+ Khối 1 và khối 2**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khối/**  **Lớp** | **TSHS** | **Kết quả giáo dục khối 1 và khối 2** | | | | | | | |
| **HT xuất sắc** | | **HT tốt** | | **Hoàn thành** | | **Chưa HT** | |
| **SL** | **TL** | **SL** | **TL** | **SL** | **TL** | **SL** | **TL** |
| 1 | Một | 72 | 19 | 26,3 | 20 | 27,7 | 30 | 41,6 | 3 | 4,1 |
| 2 | Hai | 72 | 18 | 25,0 | 22 | 30,5 | 32 | 44,4 | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **144** | **37** | **25,7** | **42** | **29,1** | **62** | **43,0** | **3** | **2,0** |

**+ Khối 3, khối 4 và khối 5**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khối/**  **Lớp** | **TSHS** | **Kết quả giáo dục khối 3, khối 4 và khối 5** | | | | | |
| **HT tốt** | | **Hoàn thành** | | **Chưa HT** | |
| **SL** | **TL** | **SL** | **TL** | **SL** | **TL** |
| 1 | Ba | 82 | 32 | 39,0 | 50 | 61,0 | 0 | 0 |
| 2 | Bốn | 92 | 42 | 45,6 | 50 | 54,4 | 0 | 0 |
| 3 | Năm | 82 | 37 | 45,1 | 45 | 54,9 | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **256** | **111** | **43,4** | **145** | **56,6** | **0** | **0** |

- Chỉ tiêu về các phong trào hội thi :

Tổ chức và tham gia đầy đủ các phong trào hội thi các cấp đạt hiệu quả. Cụ thể :

+ Hội thi giao lưu : đạt 03 giải,

+ Hội khỏe Phù đổng : đạt 01 giải

\* Chỉ tiêu về giáo viên :

+ 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật giáo dục 2019.

+ 100% giáo viên biết áp dụng công nghệ thông tin trong quá trình giảng dạy.

+ 100% giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp trường.

- Chỉ tiêu về các tổ chức trong nhà trường

Chi bộ Đảng, Công đoàn, Chi Đoàn, Liên Đội xếp loại từ Mạnh (Tốt/Hoàn thành tốt) trở lên.

**IV. Tổ chức các môn học và hoạt động giáo dục trong năm học**

1. **Phân phối thời lượng các môn học và hoạt động giáo dục**

(đính kèm phụ lục 1.1)

1. **Các hoạt động giáo dục tập thể thực hiện trong năm học**
   1. Các hoạt động giáo dục tập thể thực hiện trong năm học

(đính kèm phụ lục 1.2)

2.2. Tổ chức hoạt động cho học sinh sau giờ học chính thức trong ngày, theo nhu cầu người học

(đính kèm phụ lục 1.3)

**3.** **Tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục đối với các điểm trường**

Đối với điểm trường Rộc Muống và điểm Sa Rài, giao cho đồng chí Phó Hiệu trưởng căn cứ kế hoạch giáo dục dục của nhà trường mà tổ chức thực hiện.

**4. Khung thời gian thực hiện chương trình năm học 2021-2022 và kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục**

**\* Đối với lớp học 2 buổi/ngày:**

- Tiếp tục thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo Hướng dẫn số 1012/HD-PGDĐT ngày 17 tháng 10 năm 2019 về tổ chức dạy học 2 buổi/ngày và bán trú cấp tiểu học kể từ năm học 2019 – 2020.

Thời lượng: 7 tiết/ ngày (sáng: 04 tiết; chiều: 03 tiết), mỗi tiết 35-40 phút; tổ chức dạy 9 buổi/tuần với 32 tiết/tuần.

Nội dung dạy học ở buổi thứ hai định hướng như sau:

- Hướng dẫn thực hành kiến thức đã học và tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh bằng các hoạt động thực tế.

- Giúp đỡ học sinh còn khó khăn trong học tập hoàn thành yêu cầu học tập hoặc bồi dưỡng học sinh có năng lực về môn Toán, môn Tiếng Việt; hoạt động các câu lạc bộ. Mỗi buổi 3 tiết theo Thời khóa biểu của Nhà trường.

Khung thời gian lớp học 2 buổi/ngày cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | | **Thời gian** | **Hoạt động** |
| **BUỔI** | 10 phút | 7h-7h10 | Sinh hoạt đầu giờ |
| **Sáng** | 40 phút | 7h10 - 7h50 | Tiết 1 |
| 40 phút | 7h55 - 8h35 | Tiết 2 |
| 30 phút | 8g35-9g05 | Ra chơi |
| 40 phút | 9h05 - 9h45 | Tiết 3 |
| 40 phút | 9h50 - 10h30 | Tiết 4 |
| Nghỉ trưa | | | |
| **Chiều** | 40 phút | 14h0 - 14h40 | Tiết 5 |
| 40 phút | 14h45 - 15h25 | Tiết 6 |
| 30 phút | 15h25 - 15h50 | Ra chơi |
| 40 phút | 15h50 - 16h30 | Tiết 7 |
|  |  |  |

**\* Đối với lớp 1 buổi/ ngày:**

Thực hiện kế hoạch giáo dục theo qui định của Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo QĐ 16/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 5/5/2006, công văn 896/BGD&ĐT-GDTH của Bộ GD&ĐT ngày 13/2/2006 về việc hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học cho học sinh Tiểu học.

Thời lượng tối đa 5 tiết/buổi, tối thiểu là 5 buổi/tuần.

Nội dung giáo dục ngoài giờ lên lớp được thực hiện tích hợp vào các môn học, các hoạt động giáo dục theo hướng dạy học phù hợp với điều kiện thực tế địa phương và nhà trường (truyền thống văn hoá, nghề nghiệp địa phương; năng lực giáo viên và thiết bị dạy học của nhà trường).

Khung thời gian lớp học 1 buổi/ngày cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | | **Thời gian** | **Hoạt động** |
| **BUỔI** | 10 phút | 7h-7h10 | Sinh hoạt đầu giờ |
| **Sáng** | 35 phút | 7h10 - 7h45 | Tiết 1 |
| 35 phút | 7h55 - 8h30 | Tiết 2 |
| 30 phút | 8g30-9g | Ra chơi |
| 35 phút | 9h - 9h35 | Tiết 3 |
| 35 phút | 9h40 - 10h15 | Tiết 4 |
| 35 phút | 10h20 - 10h55 | Tiết 5 |
| **Chiều** | 10 phút | 13h-13h10 | Sinh hoạt đầu giờ |
| 35 phút | 13h10-15h45 | Tiết 1 |
| 35 phút | 13h50 - 14h25 | Tiết 2 |
| 35 phút | 14h30 - 15h5 | Tiết 3 |
| 30 phút | 15h5 - 15h35 | Ra chơi |
| 35 phút | 15h35 - 16h10 | Tiết 4 |
| 35 phút | 16h15 - 17h0 | Tiết 5 |

- Thực hiện Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp về Kế hoạch thời gian năm học 2021-2022, cụ thể đối với giáo dục tiểu học:

Ngày tựu trường: Thứ tư , ngày 22 /9/2021

Ngày khai giảng: ngày 20/9/2021

\* **Học kỳ I**: Ngày bắt đầu và kết thúc Học kì I: Từ ngày 27/9/2021 đến ngày

28/01/2022, gồm 18 tuần thực học và 01 tuần kiểm tra *kiểm tra học kì I, các hoạt động giáo dục khác.*

a. Kiểm tra giữa học kỳ I (Khối 4, 5): Từ ngày 01 tháng 12 đến ngày 03 tháng 12 năm 2021.

b. Kiểm tra cuối học kỳ I: Từ ngày 24 tháng 01 năm 2022 đến ngày 28 tháng 01 năm 2022.

\* **Học kỳ II**: Ngày bắt đầu và kết thúc Học kì II: Từ ngày 07/02/2022 đến ngày 10/6/2022, gồm 17 tuần thực học, thời gian còn lại dành cho kiểm tra và các

hoạt động giáo dục khác.

a. Kiểm tra giữa học kỳ II (Khối 4, 5): Từ ngày 12 tháng 4 đến ngày 14 tháng 4 năm 2022.

b. Kiểm tra cuối học kỳ II: Từ ngày 06 tháng 6 đến ngày 10 tháng 6 năm 2022.

c. Dự kiến nghỉ Tết Nguyên đán 2022 từ ngày 31/01/2022 đến 06/02/2022.

- Ngày bế giảng năm học: Trước ngày 15/6/2022.

- Lịch sinh hoạt chuyên môn của nhà trường vào chiều ngày thứ sáu của tuần thứ 3 hàng tháng; các tổ chuyên môn sinh hoạt 1 tháng 02 lần vào chiều thứ sáu của tuần thứ 2 và tuần thứ 4 hàng tháng. Đối với việc sinh hoạt chuyên môn cụm thì thực hiện theo kế hoạch của Phòng giáo dục hoặc của Cụm.

- Đối với các ngày nghỉ lễ theo quy định trùng vào các ngày học thì có kế hoạch học bù hợp lý do giáo viên tự sắp xếp nhưng phải báo cáo Hiệu trưởng.

Tại trường Tiểu học Tân Thành B1 thời gian thực hiện chương trình năm học 2021-2022 cụ thể như sau:

**4.1. Đối với khối lớp 1**

a) Thời gian tổ chức các hoạt động giáo dục theo tuần/tháng trong năm học và số lượng tiết học các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần trong năm học. (đính kèm Phụ lục 1.4)

b) Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục khối lớp 1 (đính kèm Phụ lục 2- do Phó Hiệu trưởng và các tổ chuyên môn thực hiện)

4.2. Đối với khối lớp 2

a) Thời gian tổ chức các hoạt động giáo dục theo tuần/tháng trong năm học và số lượng tiết học các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần trong năm học. (đính kèm Phụ lục 1.4)

b) Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục khối lớp 2 (đính kèm Phụ lục 2- do Phó Hiệu trưởng và các tổ chuyên môn thực hiện)

4.3. Đối với khối lớp 3

a) Thời gian tổ chức các hoạt động giáo dục theo tuần/tháng trong năm học và số lượng tiết học các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần trong năm học. (đính kèm Phụ lục 1.4)

b) Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục khối lớp 3 (đính kèm Phụ lục 2- do Phó Hiệu trưởng và các tổ chuyên môn thực hiện)

4.4. Đối với khối lớp 4

a) Thời gian tổ chức các hoạt động giáo dục theo tuần/tháng trong năm học và số lượng tiết học các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần trong năm học. (đính kèm Phụ lục 1.4)

b) Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục khối lớp 4 (đính kèm Phụ lục 2- do Phó Hiệu trưởng và các tổ chuyên môn thực hiện)

4.5. Đối với khối lớp 5

a) Thời gian tổ chức các hoạt động giáo dục theo tuần/tháng trong năm học và số lượng tiết học các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần trong năm học. (đính kèm Phụ lục 1.4)

b) Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục khối lớp 5 (đính kèm Phụ lục 2- do Phó Hiệu trưởng và các tổ chuyên môn thực hiện)

**V. Giải pháp thực hiện**

*1. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học*

- Làm lại la phong 7 phòng học và 03 phòng chức năng ở điểm chính nhằm đảm bảo an toàn cho học sinh trong lớp; Làm lại tường rào Điểm Chính và cổng trường; Xây vườn thuốc nam và vườn hoa(điểm chính); Sửa chữa bàn ghế cho 3 điểm trường; May màn che nắng cho học sinh, làm phong màn hội trường; Làm lại bảng tên trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1; Thuê chặt đón cây xanh đảm bảo an toàn cho học sinh với tổng kinh phí khoảng 220 triệu đồng, chi từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị.

- Rà soát, bổ sung thiết bị dạy học từng khối lớp, bổ sung các đầu sách cần thiết cho thư viện, trang bị thêm các thiết bị dạy học hiện đại đáp ứng nhu cầu giảng dạy và nâng cao tay nghề của GV. Mua sắm thêm thiết bị dạy học (bị hư hỏng) phục vụ cho các khối lớp 3, 4, 5; mua thêm 4 tivi phục cho việc dạy học ở các điểm trường đối với lớp 2 thực hiện CT GDPT 2018. Tổng kinh phí thực hiện các nội dung trên khoảng 110 triệu đồng, chi từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị và kinh phí xã hội hóa.

- Phân công các lớp học phụ trách khu vực trồng và chăm sóc cây xanh, hoa kiểng… ở Điểm Chính.

*2. Thực hiện công tác đội ngũ*

- Tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên học tập nâng cao trình độ nhằm đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019. Đảm bảo đội ngũ CBQL,GV, NV đủ về số lượng, đạt chuẩn về trình độ đào tạo, đáp ứng các vị trí việc làm trong đơn vị.

- Phân công chuyên môn phù hợp từng thành viên trong nhà trường, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ năm học 2021 – 2022. Chú trọng việc lựa chọn những giáo viên được tập huấn chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, có tay nghề vững vàng phân công dạy lớp 1, lớp 2 và chuẩn bị cho tập huấn lớp 3.

- Có kế hoạch tự học và tự bồi dưỡng CBQL, GV, NV nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp.

- Chú trong công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng đội ngũ GV, NV và CBQL đảm bảo khách quan, công bằng, làm cơ sở thực hiện hiệu quả công tác thi đua khen thưởng, tạo động lực làm việc cho đội ngũ.

*3. Thực hiện quy chế sinh hoạt chuyên môn*

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn trong đơn vị. Thực hiện đầy đủ hồ sơ, sổ sách chuyên môn theo quy định; đánh giá học sinh theo Thông từ 27/BGD đối với học sinh lớp 1,2 và Văn bản hợp nhất 03/BGD đối với học sinh lớp 3,4,5. Tổ chức dạy học đảm bảo giờ giấc, không cắt xén chương trình và thực hiện đúng các quy định về chuyên môn của ngành.

- Đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn; tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài dạy, theo Hướng dẫn số 648/SGDĐT-GDTH, ngày 9 tháng 6 năm 2020 của Sở GDĐT; kịp thời hỗ trợ và tháo gỡ những khó khăn của giáo viên trong giảng dạy đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình GDPT 2018.

- Tập trung thực hiện thành công CTGDPT 2018 đối với lớp 1, lớp 2, trong năm học 2021 – 2022, chủ động chuẩn bị các điều kiện cho lớp 3 trong năm học 2022 – 2023.

*4. Tăng cường thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục*

- Tăng cường công tác dự giờ, thao giảng; Thường xuyên tổ chức các chuyên đề chuyên môn giúp giáo viên nâng cao năng lực dạy học.

- Xây dựng kế hoạch bài học theo hướng tăng cường, phát huy phẩm chất và năng lực của học sinh.

- Tổ chức tốt công tác dạy học 2 buổi/ ngày nhằm nâng cao chất lượng giáo dục ở nhà trường.

- Tăng cường công tác phụ đạo học sinh còn hạn chế trong học tập. Chú trọng rèn luyện cho học sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu sách giáo khoa để tiếp cận và vận dụng kiến thức mới thông qua giải quyết nhiệm vụ học tập đặt ra trong bài học; dành nhiều thời gian trên lớp cho học sinh luyện tập, thực hành, trình bày kết quả học tập của mình; giáo viên tổng hợp, nhận xét, đánh giá, kết luận để học sinh tiếp nhận và vận dụng.

- Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học để khắc phục, ứng phó với tác động của địch COVID-19; chủ động có các phương án, kịch bản cụ thể để tổ chức dạy học phù hợp với tình hình dịch bệnh và khả năng đáp ứng của nhà trường cũng như điều kiện thực tế của học sinh; tổ chức xây dựng kho học liệu điện tử phù hợp để sẵn sàng cho việc tổ chức dạy học trực tuyến,...

- Thực hiện nghiêm túc các quy định đánh giá học sinh tiểu học. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với kế hoạch giáo dục từng môn học, hoạt động giáo dục của nhà trường theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh. Thực hiện đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh bằng các hình thức khác nhau: đánh giá qua việc quan sát các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập, vở hoặc sản phẩm học tập,…

*5. Phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, chính quyền địa phương tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh*

- Phối hợp với các đoàn thể nhà trường, xã hội thực hiện vận động học sinh đến trường, phòng chống bỏ học. Đẩy mạnh các hoạt động xã hội hóa giáo dục, xây dựng xã hội học tập. Vận động hỗ trợ học sinh khó khăn, bỏ học ra lớp và duy trì đối với học sinh có nguy cơ bỏ học nửa chừng.

- Cùng với Công đoàn trường xây dựng tiêu chí thi đua cụ thể, rõ ràng phù hợp với đặc điểm của trường và sự đồng thuận của tập thể đơn vị. Có theo dõi và chấm điểm để xét khen thưởng và danh hiệu thi đua cuối năm. Động viên và khuyến khích giáo viên vượt khó hoàn thành nhiệm vụ dạy học.

- Phối hợp với Công đoàn, Chi đoàn, Đội trong nhà trường để tổ chức hoạt động nhằm giáo dục ý thức, động cơ học tập, ý thức và động cơ giữ gìn trường lớp Xanh - Sạch - Đẹp, duy trì và ổn định nền nếp nhà trường, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh; phát động phong trào lớp học xanh, sạch, đẹp và thường xuyên theo dõi, duy trì phong trào này. Đưa tiêu chí này vào xét thi đua của giáo viên chủ nhiệm, của các lớp. Chủ động áp dụng nhiều hình thức, biện pháp duy trì nhà vệ sinh thân thiện.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa nhà trường với cha mẹ học sinh, thiết lập chặt chẽ mối quan hệ “ Nhà trường- gia đình- xã hội” nâng cao kết quả giáo dục học sinh; đặc biệt giúp đỡ học sinh còn khó khăn trong học tập, xây dựng quy chế phối hợp giữa “Nhà trường- Gia đình và các đoàn thể Xã hội” để nâng cao nhận thức của cộng đồng về trách nhiệm chăm lo công tác giáo dục, huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục, tạo điều kiện và cơ hội học tập tốt cho học sinh.

*6. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục*

- Lãnh đạo nhà trường, đội ngũ giáo viên chủ động viết và đưa tin, bài về các hoạt động của nhà trường, nhất là các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến của CBQL, GV, NV trong nhà trường để khích lệ các thầy cô giáo, các em học sinh phấn đấu, vươn lên, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chỉ số PAPI; thường xuyên đôn đốc đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lí thực hiện tốt các vấn đề liên quan đến việc phục vụ học sinh, cha mẹ học sinh.

*7. Tổ chức kiểm tra, giám sát*

- Thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc CBQL, GV khi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trong đơn vị, kịp thời điều chỉnh kế hoạch và hỗ trợ giáo viên tháo gỡ những khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

**-** Công khai kết quả giáo dục định kỳ trong toàn hội đồng sư phạm, học sinh và cha mẹ học sinh được biết. Kết hợp thực hiện dịch vụ thông tin kết quả học tập của học sinh qua tin nhắn điện thoại hoặc qua mạng internet, sổ liên lạc.

**VI. Tổ chức thực hiện**

1. *Hiệu trưởng*

- Họp các thành viên nhà trường cùng xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2021-2022 và triển khai toàn trường thực hiện đạt hiệu quả cao nhất.

- Phân công nhiệm vụ từng thành viên trong nhà trường thực hiện từng nhiệm vụ theo Kế hoạch giáo dục.

- Tổ chức và tham gia thực hiện Kế hoạch giáo dục.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các hoạt động của đơn vị khi thực thi Kế hoạch giáo dục của nhà trường.

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung, giải pháp thực hiện kế hoạch giáo dục cho phù hợp hoàn cảnh thực tế của nhà trường.

- Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm qua quá trình thực hiện kế hoạch giáo dục tại đơn vị.

*2. Phó Hiệu trưởng*

- Phó hiệu trưởng hướng dẫn giáo viên, các Tổ trưởng chuyên môn thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường. Hướng dẫn các Tổ trưởng xây dựng lập Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục của tổ, kế hoạch dạy học và giáo dục cá nhân của giáo viên và kí duyệt kế hoạch.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch giáo dục nhà trường, chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về kết quả thực hiện Kế hoạch giáo dục của nhà trường. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn năm học 2021-2022 đạt hiệu quả cao.

- Xây dựng Thời khóa biểu các lớp phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị, đảm bảo dạy học không quá 7 tiết/ngày, 9 buổi /tuần.

- Quản lý, chỉ đạo các hoạt động chuyên môn; công tác thư viện, thiết bị; quản lý các phần mềm liên quan đến hoạt động chuyên môn.

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch bồi dưỡng học sinh năng khiếu, phụ đạo học sinh còn khó khăn trong học tập, hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập; lập kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo dục khác.

- Chỉ đạo các tổ chuyên môn hoạt động đúng theo Điều lệ trường tiểu học và Hướng dẫn số 648/SGDĐT-GDTH, ngày 9 tháng 6 năm 2020 của Sở GDĐT về Hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn cấp tiểu học kể từ năm 2020 – 2021. Tổ chức các chuyên đề, hội thảo, thao giảng cấp trường theo quy chế chuyên môn.

- Tổ chức kiểm tra các hoạt động liên quan đến chuyên môn.

- Tham gia sinh hoạt chuyên môn ở các tổ chuyên môn để tư vấn, định hướng công tác chuyên môn cho giáo viên.

*3. Tổ trưởng chuyên môn*

- Căn cứ vào nội dung Kế hoạch giáo dục nhà trường, Kế hoạch hoạt động chuyên môn, các Tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch, cụ thể hóa nội dung, biện pháp thực hiện Kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục của Tổ năm học 2021 – 2022 đạt hiệu quả.

- Triển khai kế hoạch của tổ đến tất cả thành viên trong tổ cùng thực hiện kế hoạch.

- Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo chuyên đề và theo thướng nghiên cứu bài học, đổi mới phương pháp dạy học, lựa chọn nội dung dạy học, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

- Tổ chức các tiết thao giảng, dự giờ, góp ý, rút kinh nghiệm tiết dạy trong tổ, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên trong tổ.

- Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình và kết quả kèm cặp HS còn khó khăn trong học tập, HS khuyết tật học hòa nhập trong tổ; kịp thời hỗ trợ GV trong công tác bồi dưỡng, kèm cặp và giúp đỡ HS.

- Tham gia tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo dục khác.

- Tổng hợp báo cáo chất lượng giáo dục và các hoạt động của tổ.

*4. Tổng phụ trách đội*

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng ở nhà trường góp phần thực hiện Kế hoạch giáo dục của nhà trường.

- Tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm được phân công phụ trách theo Kế hoạch giáo dục của nhà trường.

- Phối hợp với GV chủ nhiệm, gia đình học sinh và các tổ chức xã hội để tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường.

*5. Giáo viên chủ nhiệm*

- Bám sát Kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục của Tổ, xây dựng Kế hoạch dạy học và giáo dục cá nhân để thực hiện tốt nhiệm vụ năm học 2021-2022.

- Thực hiện tốt công tác giảng dạy và giáo dục đảm bảo chất lượng theo chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học; lên lớp, kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh đúng quy chế chuyên môn nhà trường.

- Quản lí học sinh trong các hoạt động giáo dục do nhà trường tổ chức; tham gia các hoạt động chuyên môn theo quy định.

- Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về chất lượng, hiệu quả giảng dạy và giáo dục lớp mình phụ trách.

- Tích cực học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia các hoạt động chuyên môn của tổ, của trường. Tăng cường thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy năng lực, phẩm chất học sinh. Thực hiện ứng dung công nghệ thông tin trong các hoạt động dạy học và thực hiện tốt hồ sơ sổ sách cá nhân.

- Thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và của ngành, các quyết định của Hiệu trưởng; nhận nhiệm vụ do Hiệu trưởng phân công, chịu sự kiểm tra, đánh giá của Hiệu trưởng và các cấp quản lí giáo dục.

- Phối hợp với Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, giáo viên bộ môn, gia đình học sinh và các tổ chức xã hội liên quan để tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường.

*6. Giáo viên phụ trách môn học*

- Lập Kế hoạch dạy học môn học và giáo dục cá nhân để thực hiện tốt nhiệm vụ năm học 2021-2022.

- Thực hiện tốt công tác giảng dạy và giáo dục đảm bảo chất lượng theo chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học môn học mình phụ trách; soạn bài, lên lớp, kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh đúng quy chế chuyên môn nhà trường.

- Quản lí học sinh trong các hoạt động giáo dục do mình phụ trách; tham gia các hoạt động chuyên môn theo quy định.

- Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về chất lượng, hiệu quả giảng dạy và giáo dục môn học mình phụ trách.

- Tích cực học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia các hoạt động chuyên môn của tổ, của trường. Tăng cường thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy năng lực, phẩm chất học sinh. Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động dạy học và hồ sơ, sổ sách cá nhân.

- Thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và của ngành, các quyết định của Hiệu trưởng; nhận nhiệm vụ do Hiệu trưởng phân công, chịu sự kiểm tra, đánh giá của Hiệu trưởng và các cấp quản lí giáo dục.

- Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, gia đình học sinh và các tổ chức xã hội liên quan để tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường.

*7. Nhân viên*

- Xây dựng các kế hoạch hoạt động liên quan đến hoạt động của thư viện, thiết bị dạy học.

- Tổ chức các hoạt động của thư viện, thiết bị theo quy định.

- Phối hợp với GV chủ nhiệm, GV phụ trách môn học triển khai thực hiện Kế hoạch giáo dục của nhà trường có liên quan đến thư viện, thiết bị.

- Khuyến khích học sinh tích cực tham gia các hoạt động đọc sách.

- Tham mưu với lãnh đạo nhà trường về kế hoạch tổ chức Ngày hội đọc sách.

- Tham mưu với lãnh đạo nhà trường về mua sắm, bổ sung sách báo, trang thiết bị dạy học theo đề xuất của giáo viên phục vụ thực hiện Kế hoạch giáo dục nhà trường đạt hiệu quả cao.

Trên đây là Kế hoạch giáo dục năm học 2021-2022 của Trường Tiểu học Tân Thành B1. Đề nghị CB-GV-NV thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch đề ra./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Phòng GD&ĐT Tân Hồng (báo cáo);  - Đảng ủy, UBND xã (thay báo cáo);  - CB-GV-NV (thực hiện);  - Lưu: VT. | **HIỆU TRƯỞNG**  **Nguyễn Văn Hùng** |